TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VŨNG TÀU** TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 7 - 2022
V/v tranh chấp không công nhận quan hệ hôn nhân là vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Song Hoàn;

2. Ông Hà Văn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 297/2022/TLST-HN&GĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Kim N, sinh năm 1991, địa chỉ: ấp 1, thị trấn VV, huyện LM, tỉnh HG.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh Quốc T, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: M5, khu Á Châu, Phường 2, thành phố VT, tỉnh BR-VT; địa chỉ liên lạc: 786 TP, phường TN, thành phố VT, tỉnh BR-VT.

(*Bà N, ông T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị Kim N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thanh Quốc T chung sống cùng nhau như vợ chồng từ năm 2007 đến năm 2012 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm về quan hệ gia đình hai bên, bạn bè. Bà và ông T đã cố gắng hết sức để hóa giải mâu thuẫn nhưng không thực hiện được. Ngày 10 tháng 02 năm 2012 đến nay, bà không còn

chung sống như vợ chồng với ông T mà trở về tỉnh Hậu Giang cư trú. Nay, bà N xác định không còn tình cảm với ông T, yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông T có 01 (một) con chung tên Nguyễn Bùi Ngọc Thanh Thủy, sinh ngày 02-4-2011, bà yêu cầu ông T trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh Quốc T trình bày:

Ông thống nhất về thời gian chung sống, việc ông và bà N chưa đăng ký kết hôn, vấn đề mâu thuẫn, con chung như bà N trình bày. Hiện nay con chung Nguyễn Bùi Ngọc Thanh Thủy đang được ông trực tiếp nuôi dưỡng. Trước yêu cầu khởi kiện của bà N, ông đồng ý và không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các quy định pháp luật về Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Kim N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Bùi Thị Kim N khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Thanh Quốc T nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "tranh chấp về không công nhận quan hệ hôn nhân là vợ chồng " thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Theo bà N trình bày: Bà và ông Nguyễn Thanh Quốc T chung sống cùng nhau như vợ chồng từ năm 2007 đến năm 2012 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống về quan hệ gia đình hai bên, bạn bè. Bà và ông T đã cố gắng hết sức để hóa giải mâu thuẫn nhưng không thực hiện được. Ngày 10 tháng 02 năm 2012 đến nay, bà không còn chung sống như vợ chồng với ông T mà trở về tỉnh Hậu Giang cư trú. Nay, bà xác định không còn tình cảm với ông T, yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T. Ông Nguyễn Thanh Quốc T thừa nhận những trình bày của bà N là đúng.

Lời trình bày và thừa nhận của bà N, ông T về việc ông, bà chưa đăng ký kết hôn phù hợp với xác nhận tại địa phương nơi bà N, ông T cư trú. Vì vậy, xét không công nhận bà N và ông T là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng: Bà N, ông T chung sống có 01 (một) con chung tên Nguyễn Bùi Ngọc Thanh Thủy, sinh ngày 02-4-2011, bà N đồng ý giao con chung cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, bà N không cấp dưỡng. Xét thấy, cháu Thủy hiện đang chung sống cùng T, cháu được đi học, phát triển bình thường, được ông T chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ. Nguyện vọng của cháu Thủy là mong muốn được ông T trực tiếp nuôi dưỡng, nguyện vọng này phù hợp với yêu cầu và ý kiến của bà N, ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao con chung Nguyễn Bùi Ngọc Thanh Thủy cho ông T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng; bà N không cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N, ông T cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Kim N.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị Kim N và ông Nguyễn Thanh Quốc T.

Về con chung, cấp dưỡng: ông Nguyễn Thanh Quốc T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Bùi Ngọc Thanh Thủy, sinh ngày 02-4-2011 cho đến khi cháu Thủy đủ 18 tuổi hoặc theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Bà Bùi Thị Kim N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N, ông T cùng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Kim N phải chịu 300.000đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002097 ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu; bà N đã nộp xong án phí.

Ông Nguyễn Thanh Quốc T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND TP. Vũng Tàu;
- Lưu: Tòa DS; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Trà My